

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 02 năm 2025
V/v: “Tranh chấp về ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Long

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Viên

2. Bà Nguyễn Thị Hoa

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu – Thẩm tra viên chính.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Cúc – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 233/2024/TLST – HN&GD ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2025/QĐST-HPT ngày 17 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Th**, sinh năm 1995; căn cước công dân số: 001195026616 cấp ngày 09 tháng 8 năm 2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; đăng ký thường trú: xóm Tây, thôn Đa Phúc, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội; nơi ở: xóm 6, thôn T, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội;

* Bị đơn: Anh **Nguyễn Đình Đ**, sinh năm 1980; căn cước công dân số: 001080004896 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 24 tháng 4 năm 2021; đăng ký thường trú: xóm Tây, thôn Đa Phúc, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội;

Chị T có mặt, anh Đ vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Trần Thị Th** trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1980 có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 11 tháng 3 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Q theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 28/2019. Sau khi cưới chúng

tôi về sinh sống tại: xóm Tây, thôn Đa Phúc, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội. Sau khi cưới nhau sống hạnh phúc được 3 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chồng tôi thường xuyên chửi mắng, đánh đập tôi, không chu cấp tiền nuôi con dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc. Đầu năm 2022 vợ chồng ly thân từ đó đến nay, hai bên không quan tâm và không có quan hệ tình cảm gì với nhau nữa. Nay vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Nguyễn Đình Đ.

- Về con chung: Tôi xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Trần Tuấn K, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2020 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 28 tháng 12 năm 2022; khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 cháu và không yêu cầu anh Đ phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với tôi.

- Về tài sản chung và nhà ở: Tôi xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn tôi tự lo về nhà ở.

- Về khoản nợ: Tôi xác nhận không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

- Về án phí: Tôi tự nguyện chịu toàn bộ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

*** Bị đơn là anh Nguyễn Đình Đ đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều không đến Tòa làm việc và không thể hiện quan điểm giải quyết vụ án.**

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt theo quy định của pháp luật các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

*** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:**

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; Điều 58; 63; 70 và khoản 1 Điều 228, Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử cho chị T được ly hôn anh Đ. Về con chung: chị T và anh Đ có 02 con chung là cháu Nguyễn Trần Tuấn K, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2020 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 28 tháng 12 năm 2022, đề nghị giao 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nhà ở nguyên đơn xác định không có; các khoản vay nợ nguyên đơn xác nhận không có nên không yêu cầu giải quyết. Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn, Tòa án đã tiến hành lấy ghi khai của đại diện gia đình nguyên đơn và đại diện chính quyền địa phương nơi bị đơn cư trú. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có mặt và bảo lưu toàn bộ lời khai tại bản tự khai, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 liên tiếp, vì vậy Tòa án áp dụng khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Tòa án tiến hành giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Th và anh Nguyễn Đình Đ là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Chị T xác định không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên đề nghị giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Đ.

[3] Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến của bà Đặng Thị Bê, sinh năm 1948 là mẹ đẻ của anh Đ; đăng ký thường trú và nơi ở: xóm Tây, thôn Đa Phúc, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội. Qua trao đổi đại diện gia đình bị đơn cho biết: Về tình cảm: Con trai tôi là Nguyễn Đình Đ và con dâu tôi là chị Trần Thị Th có đăng ký kết hôn ngày 11 tháng 3 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Q theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 28/2019. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị T xin ly hôn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật; Về con chung: anh Đ, chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Trần Tuấn K, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2020 và cháu

Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 28 tháng 12 năm 2022. Hiện 02 cháu đang ở ổn định và được mẹ và ông bà ngoại chăm sóc, nuôi dưỡng tại xóm 6, T, xã S, huyện Q. Khi ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở: hai anh chị không có tài sản chung; Về khoản nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ hai anh chị và hai anh chị cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến của bà Nguyễn Thị Hằng, sinh năm 1973; đăng ký thường trú và nơi ở: xóm 6, thôn T, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội – là mẹ đẻ của chị Trần Thị Th. Qua trao đổi đại diện gia đình nguyên đơn cho biết: Về tình cảm: Con gái tôi là Trần Thị Th và con rể tôi là anh Nguyễn Đình Đ có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 11 tháng 3 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Q. Sau khi cưới hai cháu về sinh sống tại: xóm Tây, thôn Đa Phúc, xã S, huyện Q. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị Thu xin ly hôn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Trần Tuấn K, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2020 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 28 tháng 12 năm 2022; hiện hai cháu đang được con gái tôi nuôi dưỡng, chăm sóc tại ngôi nhà 3 tầng, diện tích 80 m² của gia đình tôi ở xóm 6, thôn T, xã S, huyện Q. Sau ly hôn chị T có nguyện vọng được trực chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 cháu. Tôi cam kết sẽ tạo mọi điều kiện, môi trường thuận lợi để cho các cháu ăn ở và học tập. Về tài sản chung và nhà ở: Quan điểm của gia đình để hai anh chị tự giải quyết. Về khoản nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ hai anh chị và hai anh chị cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy: về quan hệ hôn nhân chị T, anh Đ kết hôn hợp pháp trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Bị đơn là anh Nguyễn Đình Đ đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa làm việc và không thể hiện quan điểm giải quyết vụ án. Đồng thời không có biện pháp gì để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh Đ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên Hội đồng xét xử giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Trần Tuấn K, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2020 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 28 tháng 12 năm 2022. Hiện 02 cháu K, cháu K đang ở ổn định, được mẹ và ông bà ngoại chăm sóc, nuôi dưỡng tại xóm 6, T, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội.

[6] Về tài sản chung (động sản và bất động sản): chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi chị T, anh Đ có yêu cầu.

Về khoản nợ: chị T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81; Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị **Trần Thị Th**;

Chị **Trần Thị Th** được ly hôn anh **Nguyễn Đình Đ**.

2. Về con chung: Xác nhận anh, chị có 02 con chung là cháu **Nguyễn Trần Tuấn K**, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2020 và cháu **Nguyễn Trần Minh K**, sinh ngày 28 tháng 12 năm 2022; giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu K, cháu K kể từ tháng 02 năm 2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có quyết định thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Đ cho đến khi chị T có yêu cầu hoặc có quyết định thay đổi khác.

Anh Nguyễn Đình Đ có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung (động sản và bất động sản): chị T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi anh Đ có yêu cầu.

Về khoản nợ: chị T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: chị Trần Thị Th phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0020267 ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 07 tháng 02 năm 2025; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Q;
- Chi Cục THA dân sự huyện Q;
- UBND xã S, huyện Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Long